

Ngày	12,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-1.6%	0.8%

DT thuần	Q4/24
258	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 57.0 28.6%	
YoY: ▲ 12.0 5.0%	

LN thuần	Q4/24
6.58	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.61 234%	
YoY: ▼ 1.62 -19.8%	

LN sau thuế	Q4/24
4.58	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.02 718%	
YoY: ▼ 2.58 -36.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
7.0%	
YoY: +/- ▼ 0.7%	

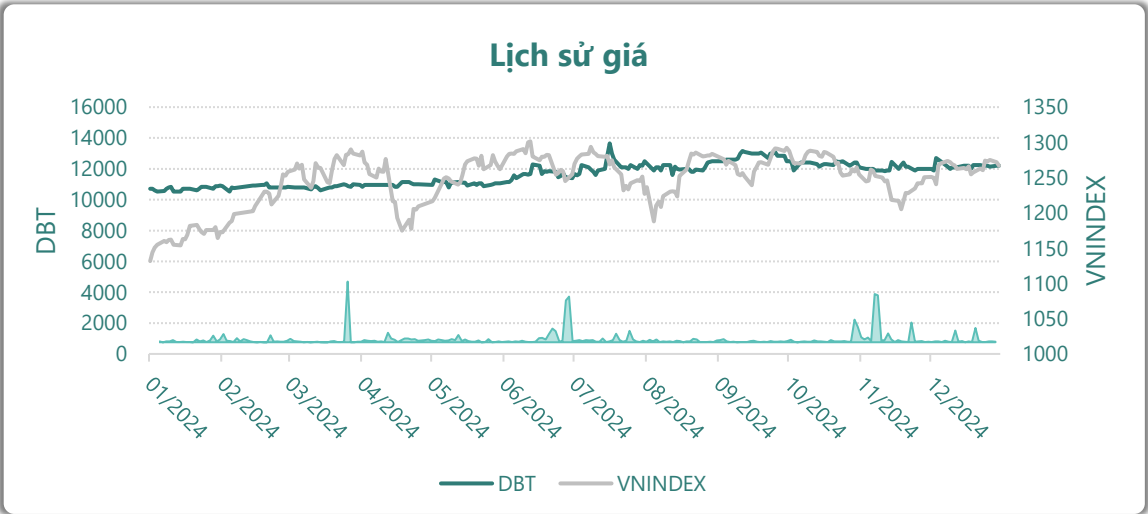
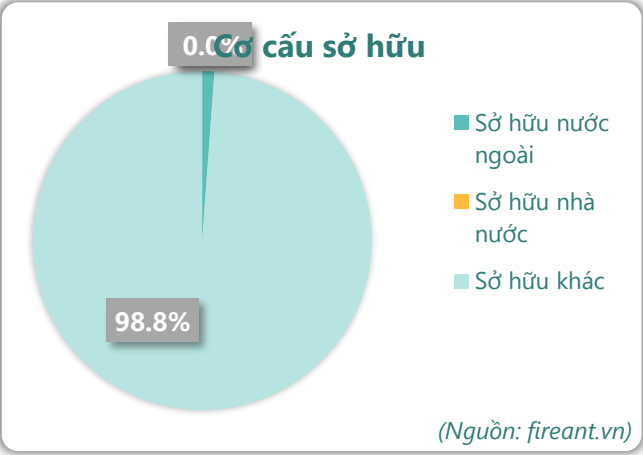
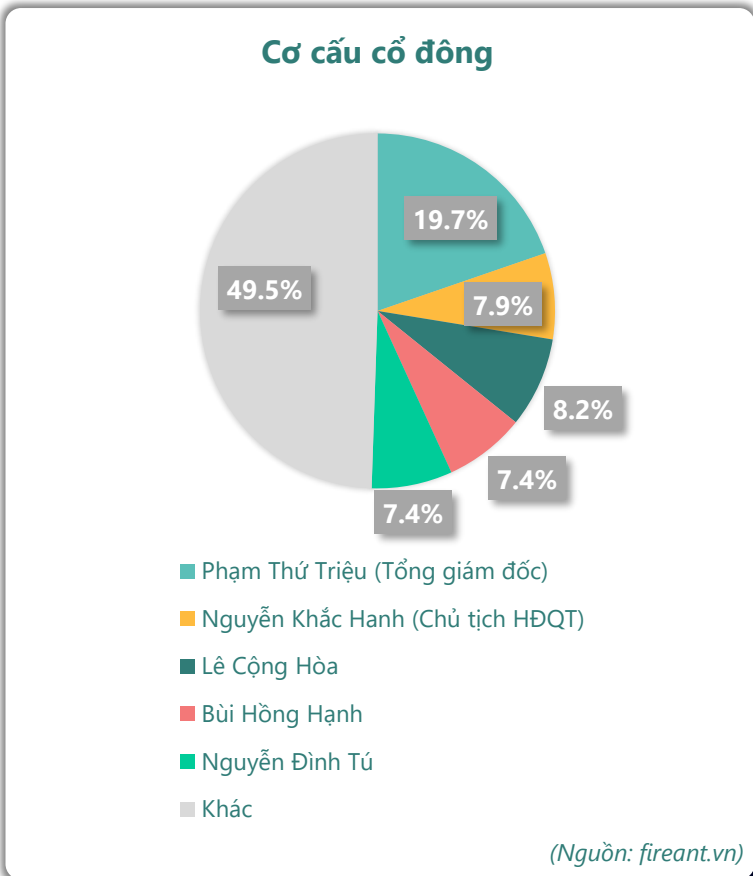
ROE	2024
5.7%	
YoY: +/- ▼ 1.1%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,526 - 13,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	20,530,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,680
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.13
EPS	744
P/E	16.4

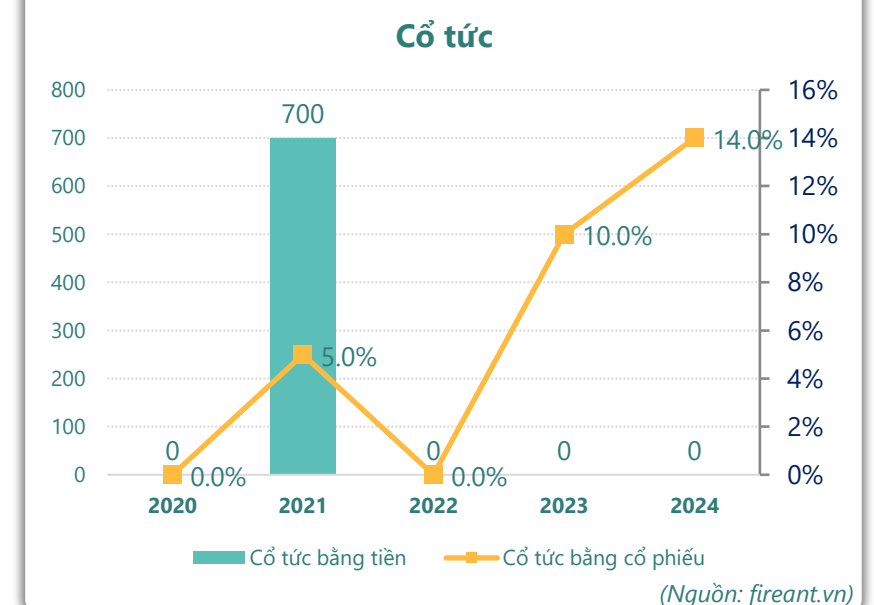
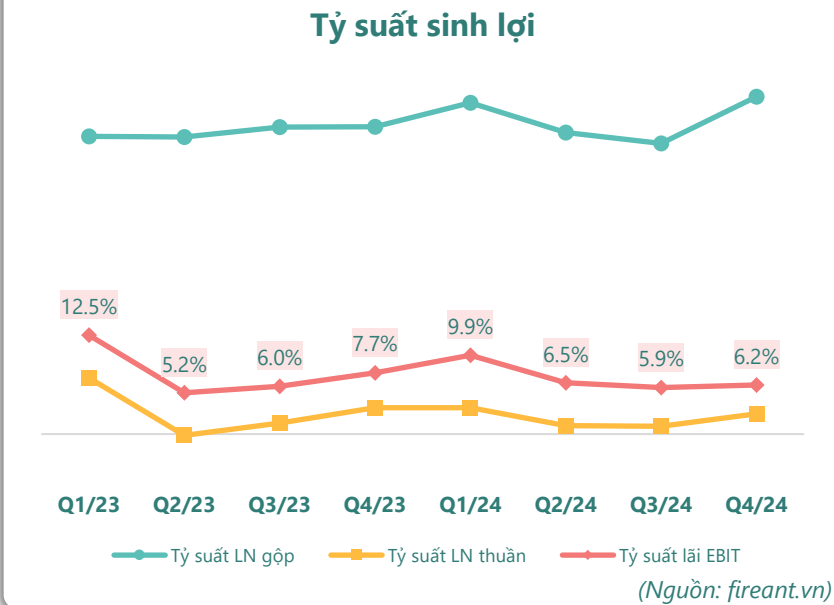
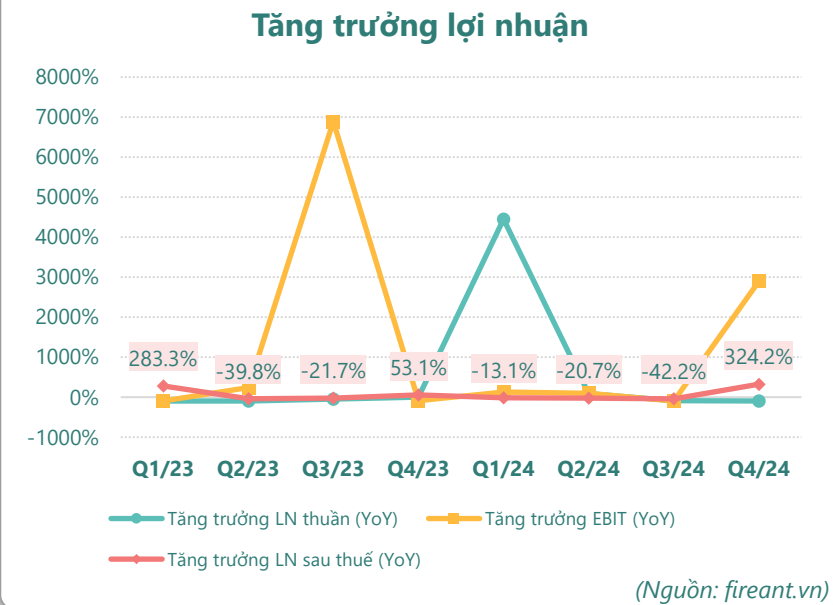
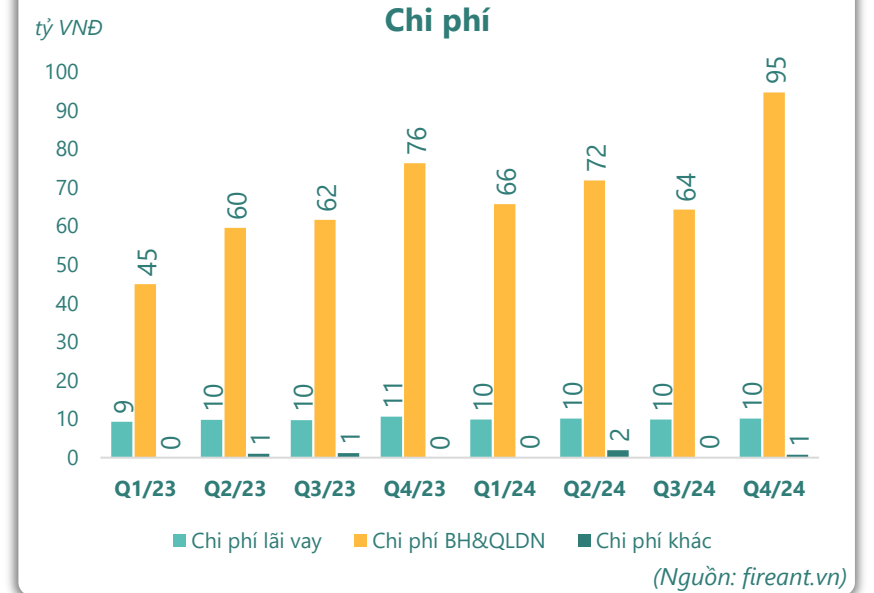
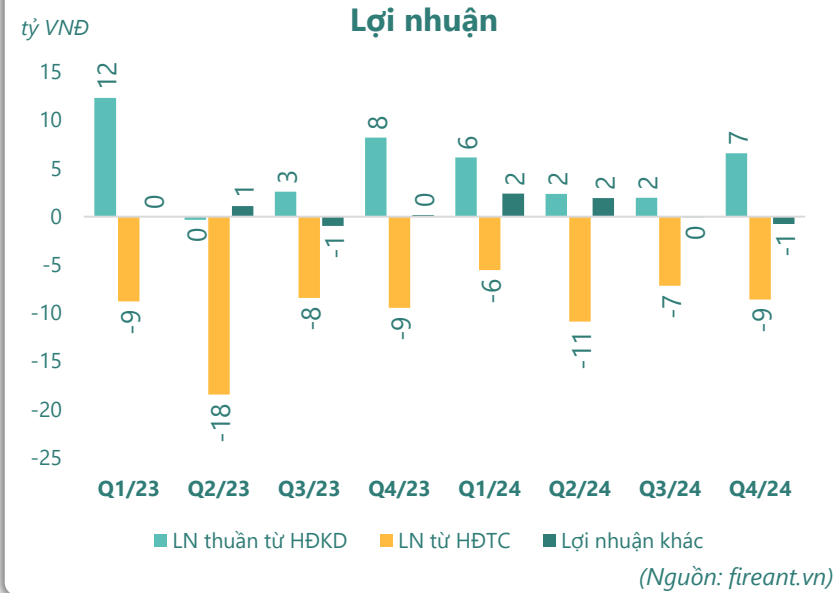
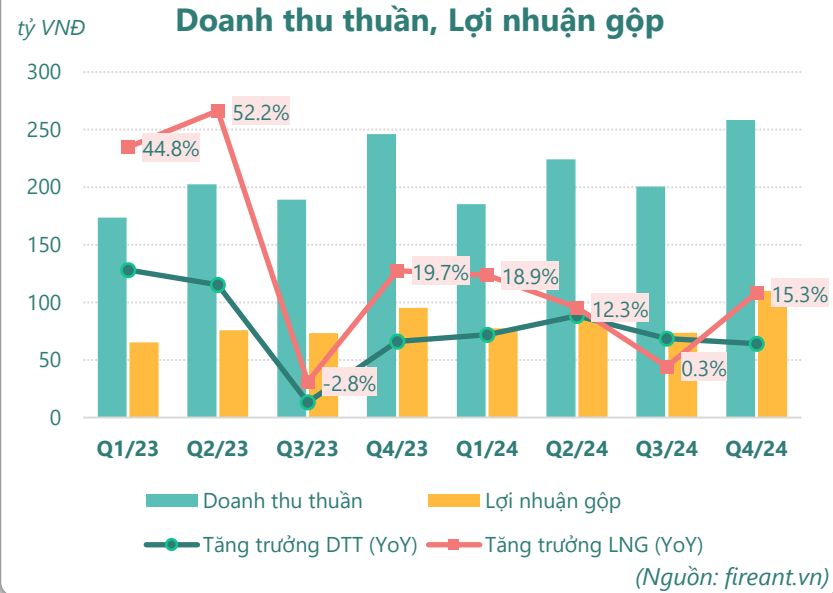
DT thuần	2024
868	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 7.0%	

LN thuần	2024
17.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.90 -25.7%	

LN sau thuế	2024
13.7	tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.80 -21.6%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

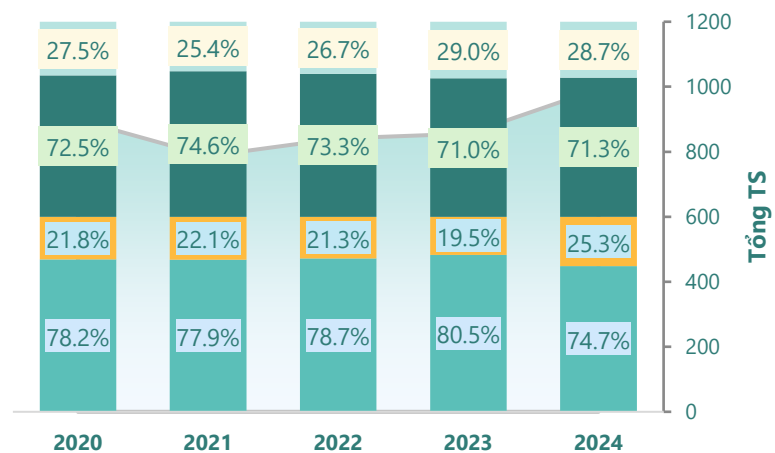




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

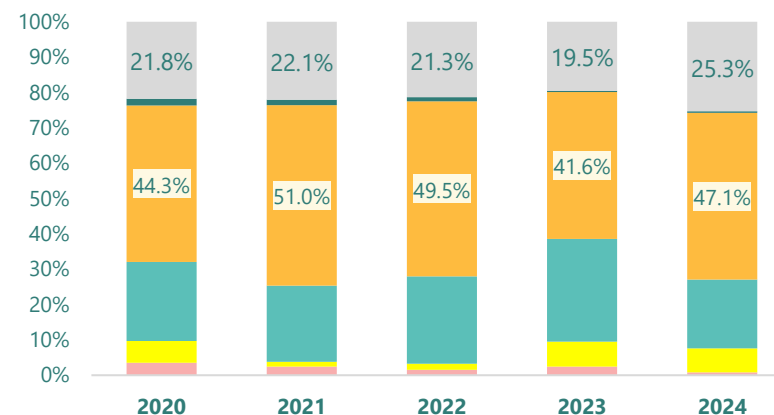
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

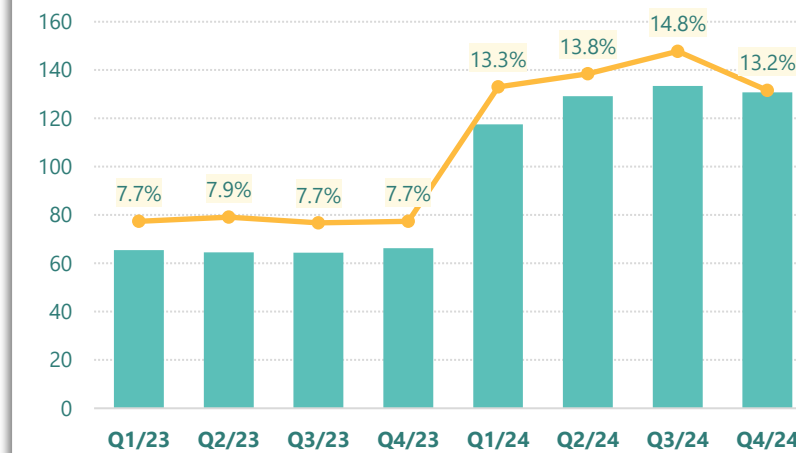


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

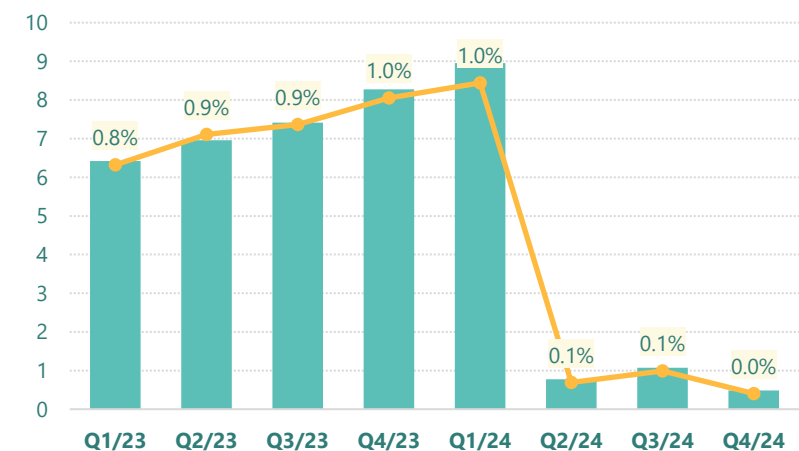


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

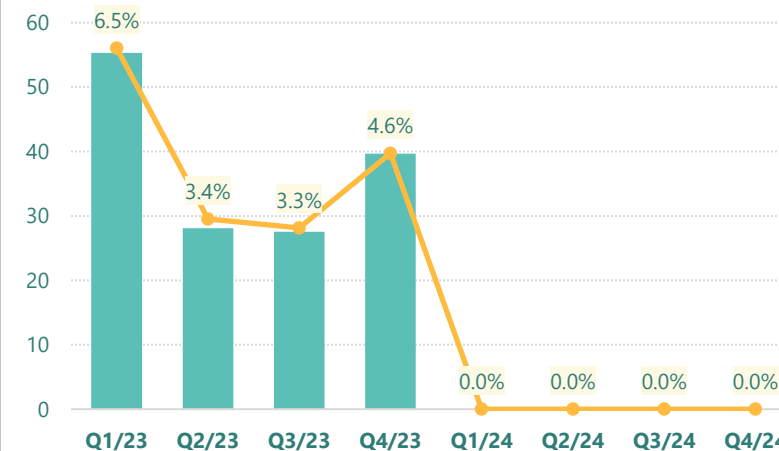


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

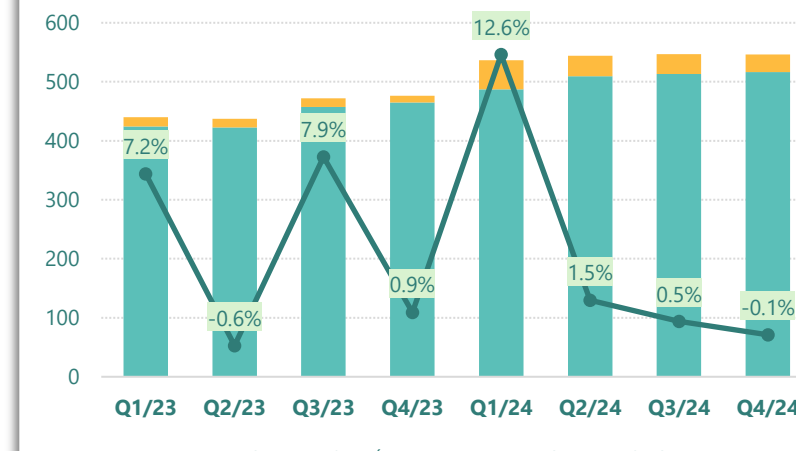


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



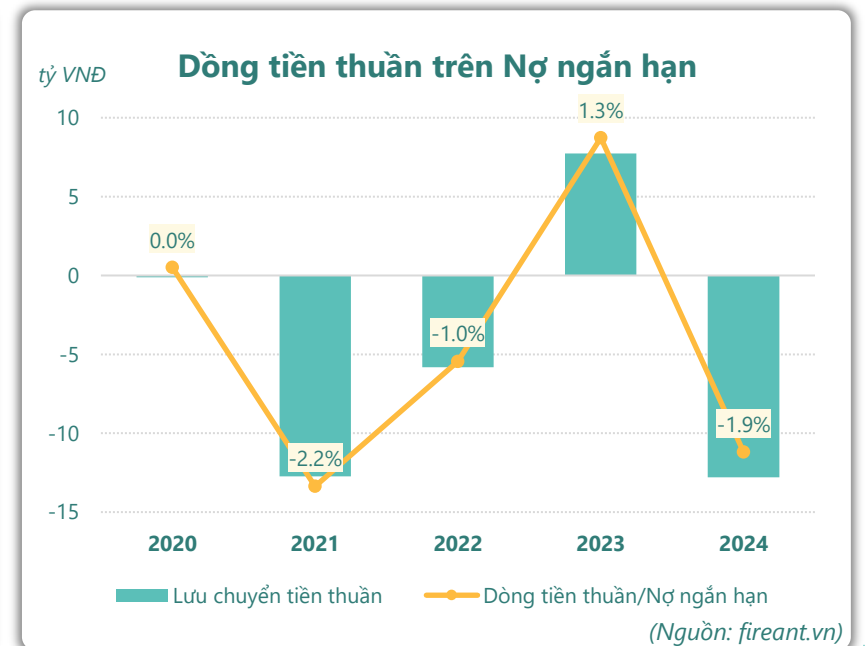
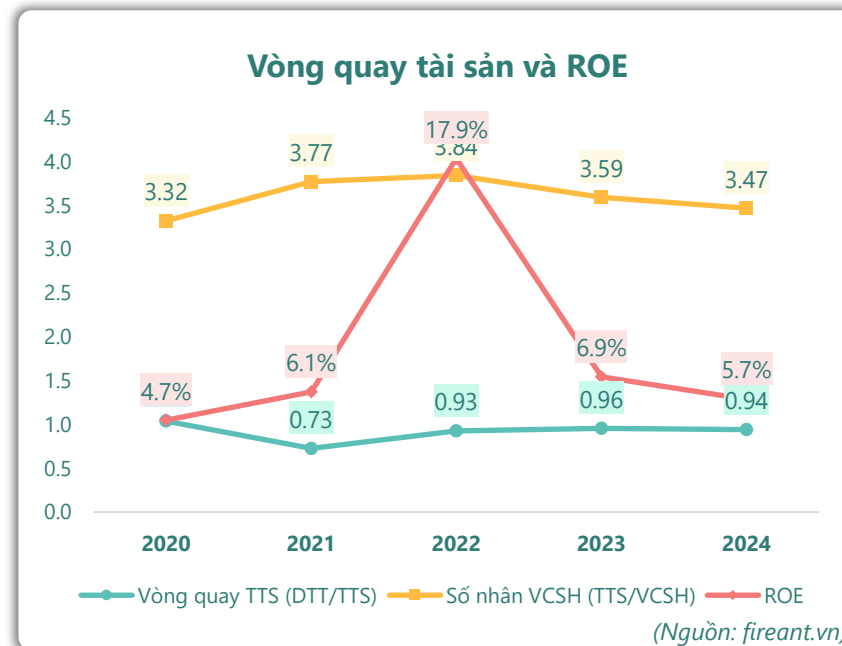
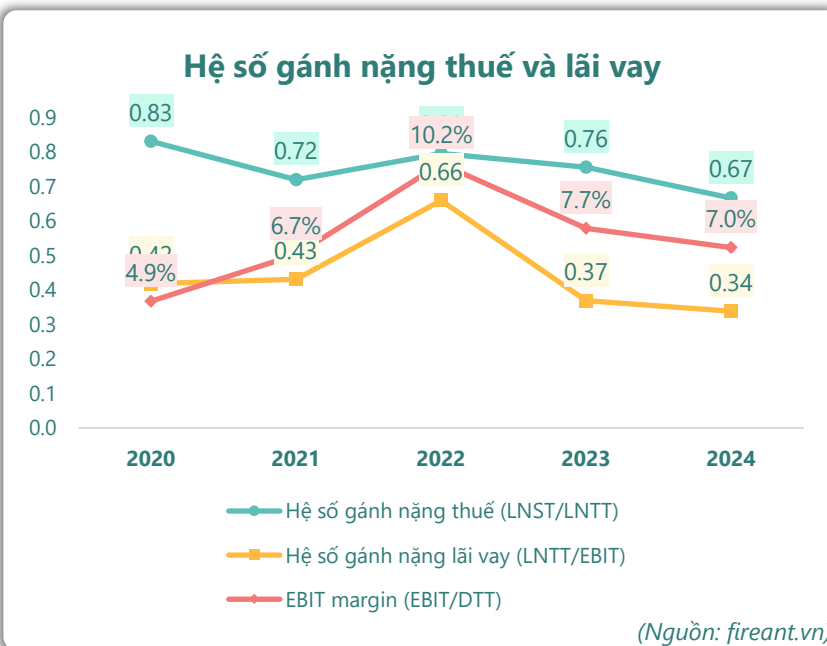
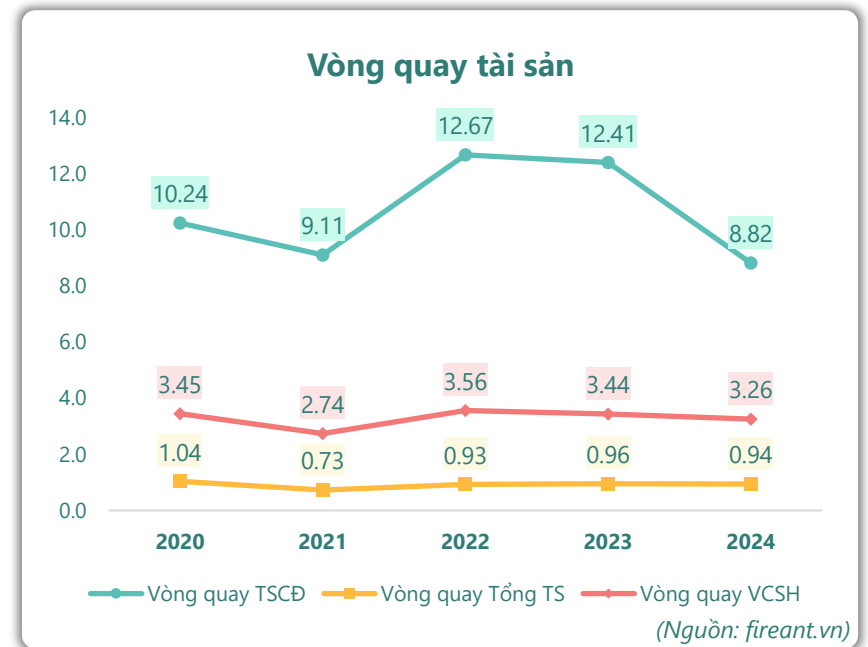
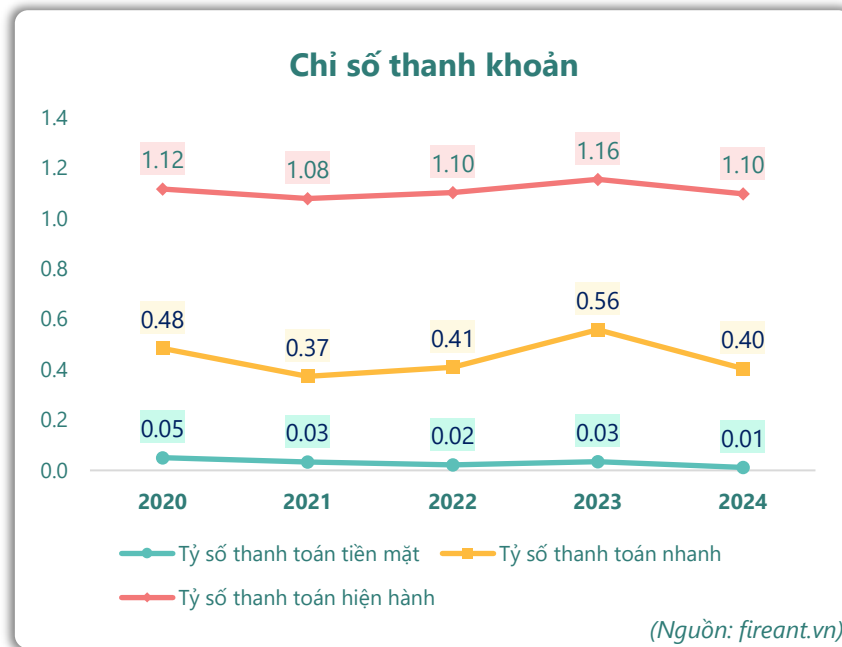
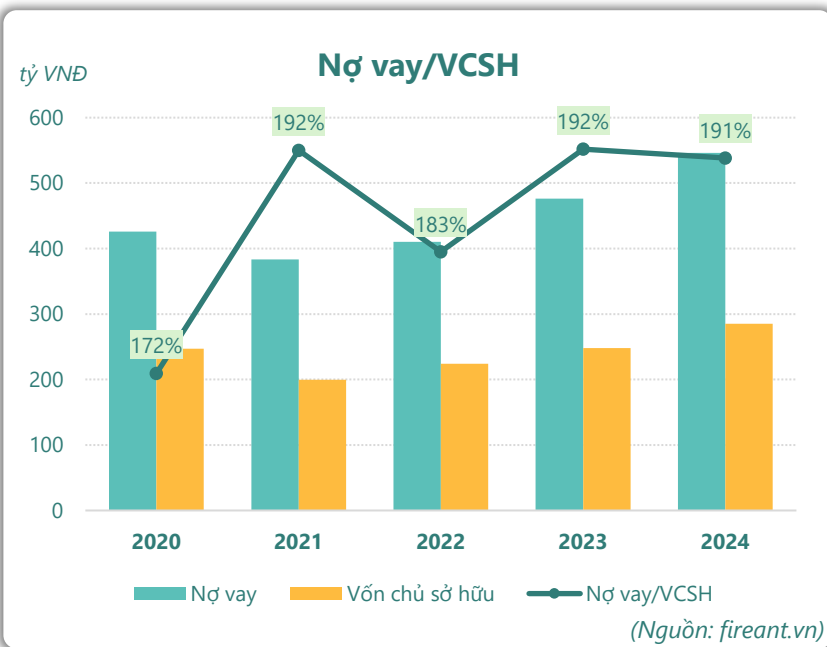
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	258	246	5.0%	868	812	7.0%
Giá vốn hàng bán	148	151	-1.7%	522	502	4.1%
Lợi nhuận gộp	110	95.4	15.2%	346	310	11.7%
Doanh thu HĐTC	1.56	1.19	30.7%	8.52	4.52	88.3%
Chi phí TC	10.1	10.7	-5.2%	40.7	49.7	-18.0%
Chi phí lãi vay	10.2	10.7	-5.0%	40.1	39.5	1.5%
LN trong công ty LKLD	0	-1.36	100%	0	1.00	-100%
Chi phí bán hàng	76.5	61.0	25.4%	237	192	23.1%
Chi phí QLDN	18.2	15.4	18.4%	60.2	50.3	19.6%
LN thuần từ HĐKD	6.58	8.20	-19.8%	17.0	22.9	-25.7%
Lợi nhuận khác	-0.77	0.18	-527%	3.48	0.16	2050%
LN trước thuế	5.81	8.39	-30.8%	20.5	23.1	-11.1%
Lợi nhuận sau thuế	4.58	7.16	-36.1%	13.7	17.5	-21.6%
LNST của CĐ cty mẹ	4.26	6.24	-31.7%	15.3	16.2	-5.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.1	25.1	-56.9	26.2	9.72	6.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.8	-18.2	8.24	-16.5	-12.4	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.7	4.30	46.3	-16.1	-0.30	39.3
Tiền đầu kỳ	9.52	9.38	20.6	18.3	12.0	9.05
Lưu chuyển tiền thuần	-0.17	11.3	-2.31	-6.33	-2.95	-1.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.38	20.6	18.3	12.0	9.05	7.86

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	993	856	16.1%
Tài sản ngắn hạn	742	689	7.7%
Tiền và tương đương tiền	7.86	20.6	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.4	61.1	10.4%
Phải thu ngắn hạn	194	248	-21.8%
Hàng tồn kho	468	356	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.09	3.08	32.9%
Tài sản dài hạn	252	167	50.9%
Phải thu dài hạn	6.34	3.08	106%
Tài sản cố định	131	66.3	97.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	7.76	-93.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	39.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	80.8	48.9	65.1%
Lợi thế thương mại	33.3	0.90	3584%
Nợ phải trả	708	608	16.5%
Nợ ngắn hạn	676	596	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	465	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	83.8	39.8%
Nợ dài hạn	32.1	11.4	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	11.3	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn điều lệ	205	163	25.8%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

